

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**  
**QUỐC TẾ VIỆT NAM**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**





## MỤC LỤC

| STT | Nội dung                                     | Trang   |
|-----|----------------------------------------------|---------|
| 1   | Báo cáo của Hội đồng quản trị                | 01 – 02 |
| 2   | Báo cáo kiểm toán độc lập                    | 03 – 04 |
| 3   | Báo cáo tài chính đã được soát xét           |         |
|     | - Báo cáo tình hình tài chính riêng          | 05 – 09 |
|     | - Báo cáo kết quả hoạt động riêng            | 10 – 11 |
|     | - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 12 – 13 |
|     | - Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14      |
|     | - Bàn thuyết minh báo cáo tài chính          | 15 – 36 |



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

### **KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 là: **150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).**

#### **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

#### **Các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh chứng khoán.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo**

#### **Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Chủ tịch   |
| Ông Ninh Quang Hải      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Thủy    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tuyền  | Thành viên |
| Ông Võ Quang Long       | Thành viên |

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| Ông PHẠM THÁI BÌNH | Quyền Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------------|

### **CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- Trong năm, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty đã thực hiện phát hành 9.000.000 cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ cho nhà đầu tư là Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Hướng Việt với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Vốn điều lệ sau đợt phát hành cổ phiếu là: 150.000.000.000 VND (một trăm năm mươi tỷ đồng)



**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31/12/2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch nào khác có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty. Các đối tác của Công ty là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với Công ty. Công ty cũng như các đối tác của Công ty cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho kỳ kế toán này.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31/12/2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

  
NGUYỄN THỊ THU TRANG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Handwritten text in a circular stamp, likely a library or archival mark, located in the bottom right corner of the page.



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: [www.kiemtoanthanglongtdk.com](http://www.kiemtoanthanglongtdk.com)  
Email: [thanglongkiemtoan@gmail.com](mailto:thanglongkiemtoan@gmail.com) / [admin@thanglongtdk.com.vn](mailto:admin@thanglongtdk.com.vn)

Số : 112.3 /2016/BCKT - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho năm tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**TU QUYNH HANH**

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0313-2014-045-1

Số: 1129-2014-045-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                                | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             | <b>100</b> |             | <b>257.558.105.123</b> | <b>188.721.043.617</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>170.567.014.116</b> | <b>181.750.537.199</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 7.1         | 5.762.824.399          | 6.016.528.255          |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 5.762.824.399          | 6.016.528.255          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | 7.3.1       | 27.040.049.962         | 31.582.717.133         |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | 7.3.4       | 39.000.610.275         | 0                      |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 7.3.5       | (6.332.401.602)        | (2.241.656.230)        |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | 7.5         | 31.104.086.460         | 37.859.002.090         |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      | 7.5.1       | 30.702.536.460         | 35.251.760.860         |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính          | 117.2      | 7.5.2       | 401.550.000            | 2.607.241.230          |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 401.550.000            | 2.607.241.230          |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             | 23.074.215.330         | 0                      |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | 7.5.5       | 44.747.725.645         | 107.014.554.959        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | 7.5.7       | 13.470.069.604         | 8.819.556.949          |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 129        | 7.6         | (7.300.165.957)        | (7.300.165.957)        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>86.991.091.007</b>  | <b>6.970.506.418</b>   |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 86.070.711.300         | 6.053.192.760          |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | 7.8         | 110.765.352            | 107.933.003            |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             | 233.700                | 0                      |
| 6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                 | 136        |             | 809.380.655            | 809.380.655            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              | <b>200</b> |             | <b>4.101.415.173</b>   | <b>4.346.971.837</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>900.000.000</b>     | <b>900.000.000</b>     |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212        |             | 900.000.000            | 900.000.000            |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             | 900.000.000            | 900.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |             | <b>780.886.082</b>     | <b>2.123.775.749</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 221        | 7.10        | 494.409.930            | 1.227.285.907          |
| - Nguyên giá                                                           | 222        |             | 26.696.165.595         | 26.696.165.595         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 223a       |             | (26.201.755.665)       | (25.468.879.688)       |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                                  | 223b       |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                             | 227        | 7.11        | 286.476.152            | 896.489.842            |
| - Nguyên giá                                                           | 228        |             | 12.722.194.332         | 12.677.194.332         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 229a       |             | (12.435.718.180)       | (11.780.704.490)       |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                                  | 229b       |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                        | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |



|                                                      |            |     |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |     | <b>2.420.529.091</b>   | <b>1.323.196.088</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |     | 521.290.227            | 515.540.227            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |     | 461.815.265            | 319.735.800            |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | 7.9 | 1.437.423.599          | 487.920.061            |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |     | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> |     | <b>261.659.520.296</b> | <b>193.068.015.454</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>105.380.098.479</b> | <b>129.879.398.933</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 | <b>310</b> |             | <b>104.782.861.844</b> | <b>129.413.691.382</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn   | 311        | 7.37        | 56.554.944.615         | 77.750.000.000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                              | 312        |             | 56.554.944.615         | 77.750.000.000         |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 318        | 7.28        | 16.367.000             | 0                      |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 320        | 7.34        | 16.423.122.782         | 16.665.622.782         |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 321        |             | 368.000.000            | 121.000.000            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322        | 7.30        | 335.319.859            | 666.682.316            |
| 11. Phải trả người lao động                    | 323        |             | 552.989.275            | 12.552.469             |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324        |             | 59.931.836             | 28.713.017             |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325        | 7.32        | 4.373.456.814          | 2.426.267.909          |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 327        |             | 187.055.612            | 166.461.396            |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329        | 7.35        | 25.456.533.513         | 31.576.391.493         |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 331        |             | 455.140.538            | 0                      |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b> |             | <b>597.236.635</b>     | <b>465.707.551</b>     |
| 13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư                      | 355        |             | 597.236.635            | 465.707.551            |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>156.279.421.817</b> | <b>63.188.616.521</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>156.279.421.817</b> | <b>63.188.616.521</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 150.000.000.000        | 60.000.000.000         |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411.1      |             | 150.000.000.000        | 60.000.000.000         |
| a. Cổ phiếu phổ thông                          | 411.1a     |             | 150.000.000.000        | 60.000.000.000         |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                             | 411.1b     |             | 0                      | 0                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              | 414        |             | 137.186.516            | 0                      |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 415        |             | 159.130.218            | 21.943.702             |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 416        |             | 2.019.357.878          | 98.746.659             |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 417        | 7.43        | 3.963.747.205          | 3.067.926.160          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện           | 417.1      |             | 1.813.504.809          | 2.216.510.364          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                  | 417.2      |             | 2.150.242.396          | 851.415.796            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>420</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>261.659.520.296</b> | <b>193.068.015.454</b> |



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Chỉ tiêu                                                                                              | MÃ SỐ        | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------------|-------------------|
| A                                                                                                     | B            |             | 1                  | 2                 |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                            |              |             |                    |                   |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                                             | 006          |             | 150.000.000.000    | 60.000.000.000    |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                                      | 008          | 7.13        | 12.361.740.000     | 7.019.780.000     |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                     | 009          |             | 3.360.000          | 0                 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                                    | 12           | 7.17        | 1.791.700.000      | 8.791.700.000     |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                     |              |             |                    |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                                | 021          | 7.20        | 177.958.077        | 112.646.535       |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                             | <i>021.1</i> |             | <i>114.902.678</i> | <i>77.303.098</i> |
| <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                     | <i>021.2</i> |             | <i>1.450.060</i>   | <i>4.849</i>      |
| <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                                          | <i>021.3</i> |             | <i>56.888.763</i>  | <i>32.928.668</i> |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>                                                        | <i>021.4</i> |             | <i>3.597</i>       | <i>0</i>          |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                            | <i>021.5</i> |             | <i>4.712.979</i>   | <i>2.409.920</i>  |
| <i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>                                                               | <i>021.6</i> |             |                    |                   |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                               | 22           | 7.21        | 3.890.344          | 1.830.678         |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                  | <i>022.1</i> |             | <i>3.180.344</i>   | <i>1.830.678</i>  |
| <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>                | <i>022.2</i> |             | <i>710.000</i>     |                   |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                            | 026          | 7.25        | 37.020.495.719     | 37.835.293.810    |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                   | 027          |             | 37.016.184.342     | 37.830.504.060    |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                           | 028          |             | 4.311.377          | 0                 |
| 7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                       | 030          | 7.26        |                    | 4.789.750         |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 31           | 7.39        | 37.020.495.719     | 37.830.504.060    |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 031.1        | .           | 35.847.591.120     | 36.266.945.688    |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý   | 031.2        |             | 1.172.904.599      | 1.563.558.372     |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                            | 035          |             | 0                  | 4.789.750         |

1945

1946

1947

1948

1949

1950

1951

1952

1953

1954

1955

1956

1957

1958

1959

1960

1961

1962

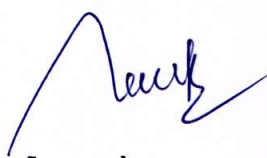
1963

1964

1965

1966

**Người lập**

  
**NGUYỄN QUỲNH MAI**

**Kế toán trưởng**

  
**NGUYỄN BÍCH DIỆP**

**Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

  
  
**NGUYỄN THỊ THU TRANG**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                       |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        | 7.45.3      | 2.334.356.260         | 1.546.609.250         |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL</i>                       | 01.1      |             | 0                     | 72.300                |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL</i>     | 01.3      |             | 2.334.356.260         | 1.546.536.950         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 7.45.3      | 1.557.878.852         | 2.607.241.230         |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán                                 | 06        | 7.45.4      | 17.493.043.620        | 14.709.376.225        |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08        | 7.45.4      | 19.869.662.780        | 16.515.463.941        |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        | 7.45.4      | 886.202.149           | 672.147.476           |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11        | 7.45.4      | 544.979.826           | 1.309.729.725         |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>42.686.123.487</b> | <b>37.360.567.847</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                        |           |             |                       |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL       | 21        |             | 5.577.587.043         | (514.952.184)         |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>                        | 21.1      | 7.45.1      | 1.486.841.671         | 2.000                 |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>               | 21.2      | 7.45.2      | 4.090.745.372         | (514.954.184)         |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 26        | 7.47        | 0                     | 235.800               |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 27        | 7.47        | 10.783.845.877        | 7.630.067.199         |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                    | 29        | 7.47        | 1.093.896.520         | 0                     |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                          | 30        | 7.47        | 912.816.343           | 404.645.495           |
| 2.12. Chi phí dịch vụ khác                                          | 32        | 7.47        | 3.847.970.162         | 3.115.115.400         |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>22.216.115.945</b> | <b>10.635.111.710</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |           | 7.46        |                       |                       |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            | 41        |             | 897.276.600           | 642.051.256           |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42        |             | 421.085.648           |                       |
| <b>Cộng doanh thu tài chính</b>                                     | <b>50</b> |             | <b>1.318.362.248</b>  | <b>642.051.256</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                        |           | 7.48        |                       |                       |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                | 52        |             | 6.457.617.762         | 8.175.925.438         |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                       | <b>60</b> |             | <b>6.457.617.762</b>  | <b>8.175.925.438</b>  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                          | <b>61</b> |             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | <b>62</b> | <b>7.50</b> | <b>11.421.461.308</b> | <b>16.383.183.952</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>              | <b>70</b> |             | <b>3.909.290.720</b>  | <b>2.808.398.003</b>  |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |           |             |                       |                       |
| 8.1. Thu nhập khác                                                  | 71        | <b>7.51</b> | 7.062.490             | 152.101.239           |

1947-1948

1949-1950

1951-1952

|                                                              |       |      |                      |                      |
|--------------------------------------------------------------|-------|------|----------------------|----------------------|
| 8.2. Chi phí khác                                            | 72    | 7.52 | 174.822.227          | 45.522.495           |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                      | 80    |      | (167.759.737)        | 106.578.744          |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b><br>(90=70 + 80) | 90    |      | <b>3.741.530.983</b> | <b>2.914.976.747</b> |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                  | 100   |      | <b>101.979.625</b>   | <b>171.246.433</b>   |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 100.1 |      | 101.979.625          | 171.246.433          |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 100.2 |      | 0                    | 0                    |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>  | 200   |      | <b>3.639.551.358</b> | <b>2.743.730.314</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>       | 300   |      | <b>0</b>             |                      |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>          | 500   |      |                      |                      |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)             | 501   |      | 243                  | 457                  |

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị




NGUYỄN THỊ THU TRANG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                             | 01        | (30.000.000.000)        | (6.000.000.000)         |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                          | 02        | 30.044.000.000          | 6.000.000.000           |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                | 03        | (849.094.357)           | (365.882.428)           |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                    | 04        | 1.932.806.260           | 1.546.536.950           |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                   | 05        | 276.676.467             | 294.717.419             |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                       | 06        | (5.274.726.500)         | (6.160.158.930)         |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                    | 07        | (10.501.001.817)        | (7.591.809.575)         |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 08        | (5.621.607.194)         | (5.288.281.252)         |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                    | 09        | (6.703.998.470)         | (5.347.040.023)         |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 11        | 2.502.889.949.279       | 1.694.695.293.199       |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 12        | (2.524.208.312.896)     | (1.728.475.856.633)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>(48.015.309.228)</b> | <b>(56.692.481.273)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                         |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác  | 22        | 1.909.091               | 0                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>1.909.091</b>        | <b>0</b>                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        | 90.000.000.000          | 0                       |
| 3. Tiền vay gốc                                                      | 33        | 1.730.943.023.618       | 1.096.828.000.000       |
| 3.2. Tiền vay khác                                                   | 33.2      | 1.730.943.023.618       | 1.096.828.000.000       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        | (1.773.183.327.337)     | (1.063.995.391.942)     |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                    | 34.3      | (1.773.183.327.337)     | (1.063.995.391.942)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>47.759.696.281</b>   | <b>32.832.608.058</b>   |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> | <b>(253.703.856)</b>    | <b>(23.859.873.215)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>6.016.528.255</b>    | <b>29.876.401.470</b>   |
| <i>Tiền</i>                                                          | <i>61</i> | <i>6.016.528.255</i>    | <i>29.876.401.470</i>   |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> | <b>5.762.824.399</b>    | <b>6.016.528.255</b>    |
| <i>Tiền</i>                                                          | <i>71</i> | <i>5.762.824.399</i>    | <i>6.016.528.255</i>    |



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                      |           |                       |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |                       |                         |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 1         | 10.762.768.897.844    | 7.615.988.710.328       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 2         | (10.763.578.906.185)  | (7.630.178.426.386)     |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 12        | 299.076.673.066       | 54.774.367.668          |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 13        | (299.081.462.816)     | (54.927.064.700)        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> | <b>(814.798.091)</b>  | <b>(14.342.413.090)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> | <b>37.835.293.810</b> | <b>52.177.706.900</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | <b>31</b> | 37.835.293.810        | 52.177.706.900          |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 32        | 37.830.504.060        | 52.020.220.118          |
| <i>Trong đó có kỳ hạn:</i>                                                           |           | 37.830.504.060        | 52.020.220.118          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 33        |                       |                         |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        |                       |                         |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                      | 35        | 4.789.750             | 157.486.782             |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i>                                                            |           | 4.789.750             | 157.486.782             |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        | 0                     | 0                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        | 0                     | 0                       |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> | <b>37.020.495.719</b> | <b>37.835.293.810</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | <b>41</b> |                       |                         |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 42        | 37.016.184.342        | 37.830.504.060          |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i>                                                            |           | 37.016.184.342        | 37.830.504.060          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        | 4.311.377             | -                       |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                      | 45        | 0                     | 4.789.750               |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 46        | 0                     | 0                       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 47        | 0                     | 0                       |

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THU TRANG

1941

1941

1941

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm  |                | Số tăng/ giảm |             |                |               | Số dư cuối năm |                 |
|-----------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|
|                                               |             | 2015           | 2016           | 2015          |             | 2016           |               | 2015           | 2016            |
|                                               |             |                |                | Tăng          | Giảm        | Tăng           | Giảm          |                |                 |
| A                                             | B           | 1              | 2              | 3             | 4           | 5              | 6             | 7              | 8               |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                   |             |                |                |               |             |                |               |                |                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 0             | 0           | 90.000.000.000 | 0             | 60.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 0             | 0           | 90.000.000.000 | 0             | 60.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 0              | 0              | 0             | 0           | 137.186.516    | 0             | 0              | 137.186.516     |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 0              | 21.943.702     | 21.943.702    | 0           | 137.186.516    | 0             | 21.943.702     | 159.130.218     |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          |             | 0              | 98.746.659     | 98.746.659    | 0           | 1.920.611.219  | 0             | 98.746.659     | 2.019.357.878   |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 543.632.865    | 3.067.926.160  | 2.743.730.314 | 219.437.019 | 3.639.551.359  | 2.743.730.314 | 3.067.926.160  | 3.963.747.205   |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | 334.268.325    | 2.216.510.364  | 2.101.679.058 | 219.437.019 | 2.340.724.759  | 2.743.730.314 | 2.216.510.364  | 1.813.504.809   |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 |             | 209.364.540    | 851.415.796    | 642.051.256   |             | 1.298.826.600  |               | 851.415.796    | 2.150.242.396   |
| Cộng                                          |             | 60.543.632.865 | 63.188.616.521 | 2.864.420.675 | 219.437.019 | 95.834.535.610 | 2.743.730.314 | 63.188.616.521 | 156.279.421.817 |
| II. Thu nhập toàn diện khác                   |             |                |                |               |             |                |               |                |                 |
| Cộng                                          |             | 0              | 0              | 0             | 0           | 0              | 0             | 0              | 0               |

Đơn vị tính: VND

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN QUỲNH MAI

NGUYỄN BÍCH DIỆP



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

#### **1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK và Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được hợp nhất từ 02 công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

#### **1.2. Địa chỉ liên hệ:**

- Tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **1.3. Điều lệ hoạt động CTCK:** Ban hành ngày 15/09/2014.

#### **1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty**

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 12 năm 2016 là: **150.000.000.000 VND (Bằng chữ: một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).**;

- Hạn chế đầu tư: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.;

- Cấu trúc công ty:

- + Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- + Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

#### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334 ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.



**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****4.1.1. Nguyên tắc vốn bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:****4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

**4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

**4.2.3. Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:



- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

#### 4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

#### 4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|                                                |   |                                                                               |   |                                                    |   |                                               |
|------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------|
| Mức dự phòng<br>giảm giá đầu tư<br>chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán<br>bị giảm giá tại thời<br>điểm lập báo cáo tài<br>chính | x | Giá chứng<br>khoán hạch<br>toán trên sổ kế<br>toán | - | Giá chứng<br>khoán thực tế<br>trên thị trường |
|------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------|

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá các tài} \\ \text{sản tài chính} \\ \text{nhận thế chấp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị khoản cho vay tính} \\ \text{theo giá trị trường hoặc giá trị} \\ \text{hợp lý theo cam kết tại Hợp} \\ \text{đồng vay có tài sản thế chấp} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị tài sản thuần của tài} \\ \text{sản nhận thế chấp tính theo} \\ \text{giá trị thị trường hoặc giá} \\ \text{trị hợp lý} \end{array}$$

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

#### 4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

**Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm:** phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm:** các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

#### 4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 10 năm     |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| - Phần mềm tin học    | 20 năm     |

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

***Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.***

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

***Phải trả tổ chức phát hành***

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

***Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán***

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

***Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán***

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

**4.8. Nguyên tắc trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập 1% từ hoa hồng nhập lệnh của nhân viên nhập lệnh (hoa hồng nhập lệnh 5% , trích quỹ 1% nhân viên nhập lệnh 4%) được quy định cụ thể tại quy chế tài chính của Công ty. Việc sử dụng quỹ này được quy định tại quy chế của công ty khi nhân viên nhập lệnh mua sai sẽ trích 80% từ quỹ dự phòng và 20% nhân viên nhập lệnh sai chịu ( nếu quỹ dự phòng vẫn còn), nhân viên nhập lệnh phải chịu trách nhiệm bồi thường 100% nếu như quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư không còn.

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

**4.9.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** được ghi nhận theo phương án hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC) đã được thông qua tại Biên bản làm việc ngày 02/01/2014. Theo đó công ty hợp nhất sẽ lấy tên, thương hiệu và hoạt động trên nền tảng nhà đầu tư, sản phẩm, công nghệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) với tổng tài sản trên 410 tỷ đồng và vốn điều lệ 60 tỷ đồng.



**4.9.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:** được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

**4.9.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:** là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

##### **4.10.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh**

**Thu nhập bán các tài sản tài chính:** được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

**Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:** Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

##### **4.10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

**Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán:** Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

**Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh:** Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

**Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành:** Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

**Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán:** là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

**Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán:** là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.



**Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:** là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

**Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính:** là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

**4.10.3. Doanh thu hoạt động tài chính** gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.**

**4.11.1. Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh:** bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

**4.11.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:** phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

**4.11.3. Chi phí hoạt động tài chính** bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

**4.11.4. Chi phí quản lý CTCK:** phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

**4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## **5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

**5.2. Rủi ro tín dụng:**



Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

**5.3. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**5.4. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**5.5. Rủi ro tiền tệ:**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

**5.6 Các rủi ro về giá**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng ( hoặc giảm ) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng ( hoặc giảm ) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt



động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK**

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.



## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

## A.7.1. Tiền

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Cộng

| Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------|----------------------|
| 259.746              | 259.746              |
| 5.762.564.653        | 6.016.268.509        |
| <b>5.762.824.399</b> | <b>6.016.528.255</b> |

## A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| CHỈ TIÊU                 | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>a) Của CTCK</b>       |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu               | 16.450                                   | 3.055.825.500                                    |
| - Trái phiếu             | 0                                        | 0                                                |
| - Chứng khoán khác       | 0                                        | 0                                                |
| <b>Cộng</b>              | <b>16.450</b>                            | <b>3.055.825.500</b>                             |
| <b>b) Của Nhà đầu tư</b> |                                          |                                                  |
| - Cổ phiếu               | 626.356.684                              | 11.045.982.005.100                               |
| - Trái phiếu             | 0                                        | 0                                                |
| - Chứng khoán khác       | 0                                        | 0                                                |
| <b>Cộng</b>              | <b>626.356.684</b>                       | <b>11.045.982.005.100</b>                        |

## A.7.3. Các loại tài sản tài chính

## 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL                | Tại 31/12/2016        |                       | Tại 01/01/2016        |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| 1. Chứng khoán niêm yết      | 22.047.749.962        | 17.828.505.241        | 3.322.618.483         | 1.080.962.253         |
| 2. Chứng khoán chưa niêm yết | 4.991.700.000         | 4.991.700.000         | 28.259.498.650        | 28.259.498.650        |
| 3. Trái phiếu                | 600.000               | 600.000               | 600.000               | 600.000               |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>27.040.049.962</b> | <b>22.820.805.241</b> | <b>31.582.717.133</b> | <b>29.341.060.903</b> |

## 7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay    | Tại 31/12/2016        |                       | Tại 01/01/2016 |                |
|------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|
|                  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc        | Giá trị hợp lý |
| - Cho vay margin | 39.000.610.275        | 39.000.610.275        | 0              | 0              |
| <b>Cộng</b>      | <b>39.000.610.275</b> | <b>39.000.610.275</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>       |



## 7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm ghi nhận theo giá gốc và trích lập dự phòng:

| STT | Loại tài sản tài chính                                      | Cơ sở lập dự phòng kỳ này |                     |                                       |                             | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                             | Số lượng                  | Giá số sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này |                               |                                     |
| A   | B                                                           | 1                         | 2                   | 3                                     | 4                           | 5                             | 6                                   |
| I   | FVTPL                                                       |                           |                     |                                       |                             |                               |                                     |
| 1.  | Chứng khoán niêm yết                                        | 1.235.845                 | 22.047.749.962      | 17.828.505.241                        | 6.332.401.602               | 2.241.656.230                 | 4.090.745.372                       |
|     | - TNB                                                       | 132.320                   | 3.293.628.000       | 1.005.632.000                         | 2.287.996.000               | 2.235.017.120                 | 52.978.880                          |
|     | - TIP                                                       | 401.550                   | 11.025.131.479      | 6.986.970.000                         | 4.038.161.479               | 0                             | 4.038.161.479                       |
|     | - CLH                                                       | 700.000                   | 7.700.000.000       | 9.800.000.000                         |                             | 0                             | 0                                   |
|     | - Cổ phiếu lẻ                                               | 1.975                     | 28.990.483          | 35.903.241                            | 6.244.123                   | 6.639.110                     | (394.987)                           |
| 2.  | Chứng khoán chưa niêm yết                                   | 179.170                   | 4.991.700.000       | 4.991.700.000                         | 0                           | 0                             | 0                                   |
|     | - Công ty CP XD Bảo tàng HCM                                | 29.170                    | 1.091.700.000       | 1.091.700.000                         | 0                           | 0                             | 0                                   |
|     | - Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec) | 150.000                   | 3.900.000.000       | 3.900.000.000                         | 0                           | 0                             | 0                                   |
| 3.  | Trái phiếu                                                  | 6                         | 600.000             | 600.000                               | 0                           | 0                             | 0                                   |
|     | - DBC                                                       | 6                         | 600.000             | 600.000                               | 0                           | 0                             | 0                                   |
|     | Cộng                                                        | 1.415.021                 | 27.040.049.962      | 22.820.805.241                        | 6.332.401.602               | 2.241.656.230                 | 4.090.745.372                       |
| II  | TSTC HTM                                                    | 0                         | 0                   | 0                                     | 0                           | 0                             | 0                                   |
| III | TSTC cho vay                                                | 0                         | 0                   | 0                                     | 0                           | 0                             | 0                                   |
| IV  | TSTC AFS                                                    | 0                         | 0                   | 0                                     | 0                           | 0                             | 0                                   |
|     | Cộng                                                        | 1.415.021                 | 27.040.049.962      | 22.820.805.241                        | 6.332.401.602               | 2.241.656.230                 | 4.090.745.372                       |



**A.7.5. Các khoản phải thu****7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư**

- Ngô Thị Lan
- CTCP Khoan và DV Dầu khí (PVD)
- Đinh Văn Ân
- Hoàng Thị Mai Dung

**Cộng**

| <i>Cuối năm</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
|-----------------------|-----------------------|
| 0                     | 13.428.000.000        |
| 22.721.037.460        | 21.823.760.860        |
| 3.300.000.000         | 0                     |
| 4.681.499.000         | 0                     |
| <b>30.702.536.460</b> | <b>35.251.760.860</b> |

**7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

- Lãi phải thu từ HĐ hợp tác đầu tư với bà Ngô Thị Lan
- Lãi phải thu từ cổ phiếu TIP

**Cộng**

| <i>Cuối năm</i>    | <i>Đầu năm</i>       |
|--------------------|----------------------|
| 0                  | 2.607.241.230        |
| 401.550.000        | 0                    |
| <b>401.550.000</b> | <b>2.607.241.230</b> |

**7.5.5. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

- Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

**Cộng**

| <i>Cuối năm</i>       | <i>Đầu năm</i>         |
|-----------------------|------------------------|
| 44.747.725.645        | 107.014.554.959        |
| <b>44.747.725.645</b> | <b>107.014.554.959</b> |

**7.5.7. Phải thu khác**

- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư
- Phải thu khác

**Cộng**

| <i>Cuối năm</i>       | <i>Đầu năm</i>       |
|-----------------------|----------------------|
| 4.562.324.581         | 263.958.675          |
| 8.907.745.023         | 8.555.598.274        |
| <b>13.470.069.604</b> | <b>8.819.556.949</b> |

*Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi*

- Nguyễn Thị Hà Phương
- Đặng Vũ Thành
- Các đối tượng khác

**Cộng**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 3.385.810.294        | 3.385.810.294        |
| 3.722.325.349        | 3.722.325.349        |
| 192.030.314          | 192.030.314          |
| <b>7.300.165.957</b> | <b>7.300.165.957</b> |



## A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng                                                                                     | Giá trị phải thu khó đòi                      | Tham chiếu | Năm 2016                                      |                       |                       |                                                    | Năm 2015                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                             |                                               |            | Số đầu năm                                    | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ                                         |                                                    |
| 1   | Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi<br>- <i>Nguyễn Thị Hà Phương</i><br>- <i>Đặng Vũ Thành</i><br>- <i>Các đối tượng khác</i> | 3.385.810.294<br>3.722.325.349<br>192.030.314 |            | 3.385.810.294<br>3.722.325.349<br>192.030.314 | 0<br>0<br>0           | 0<br>0<br>0           | 0<br>3.385.810.294<br>3.722.325.349<br>192.030.314 | 0<br>3.385.810.294<br>3.722.325.349<br>192.030.314 |
|     | <b>Cộng</b>                                                                                                                 | <b>7.300.165.957</b>                          |            | <b>7.300.165.957</b>                          | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>7.300.165.957</b>                               | <b>7.300.165.957</b>                               |



**A.7.8. Chi phí trả trước***a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

- Chi phí trả trước tiền thuê Văn phòng

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

*b. Chi phí trả trước dài hạn*

- Chi phí trả trước CCDC

- Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

110.765.352

107.933.003

78.964.703

78.964.700

31.800.649

28.968.303

461.815.265

319.735.800

304.684.184

286.667.990

157.131.081

33.067.810

**572.580.617****427.668.803****A.7.9****Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp đầu năm

- Tiền nộp bổ sung trong năm

- Tiền lãi phân bổ trong năm

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

487.920.061

120.000.000

849.094.357

365.882.428

100.409.181

2.037.633

**1.437.423.599****487.920.061****A.7.10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình***Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                               | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                   |                                |                |
| Số dư đầu năm                           | 24.960.505.615    | 1.735.659.980                  | 26.696.165.595 |
| Số dư cuối năm                          | 24.960.505.615    | 1.735.659.980                  | 26.696.165.595 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                                |                |
| Số dư đầu năm                           | 24.064.332.298    | 1.404.547.390                  | 25.468.879.688 |
| - Khấu hao trong năm                    | 534.099.367       | 193.749.996                    | 727.849.363    |
| - Tăng khác                             | 5.026.614         | 0                              | 5.026.614      |
| Số dư cuối năm                          | 24.603.458.279    | - 1.598.297.386                | 26.201.755.665 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                   |                                |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 896.173.317       | 331.112.590                    | 1.227.285.907  |
| - Tại ngày cuối năm                     | 357.047.336       | 137.362.594                    | 494.409.930    |



## A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                    | Phần mềm tin học | Tổng cộng      |
|----------------------------------------------|------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                  |                |
| Số dư đầu năm                                | 12.677.194.332   | 12.677.194.332 |
| - Mua trong năm                              | 45.000.000       | 45.000.000     |
| Số dư cuối năm                               | 12.722.194.332   | 12.722.194.332 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                  |                |
| Số dư đầu năm                                | 11.780.704.490   | 11.780.704.490 |
| - Khấu hao trong năm                         | 660.040.304      | 660.040.304    |
| - Giảm khác                                  | (5.026.614)      | (5.026.614)    |
| Số dư cuối năm                               | 12.435.718.180   | 12.435.718.180 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                  |                |
| - Tại ngày đầu năm                           | 896.489.842      | 896.489.842    |
| - Tại ngày cuối năm                          | 286.476.152      | 286.476.152    |

## A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

- Chứng khoán niêm yết

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

12.361.740.000

7.019.780.000

12.361.740.000

7.019.780.000

## A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

- Cổ phiếu

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

1.791.700.000

8.791.700.000

1.791.700.000

8.791.700.000

## A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

114.902.678

77.303.098

1.450.060

4.849

56.888.763

32.928.668

3.597

0

4.712.979

2.409.920

177.958.077

112.646.535

## A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

3.180.344

1.830.678

710.000

0

3.890.344

1.830.678



**A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

37.016.184.342

37.830.504.060

4.311.377

0

**37.020.495.719****37.830.504.060****A.7.26. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán**

- Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

0

4.789.750

**0****4.789.750****A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

7.28.1. Phải trả sở giao dịch chứng khoán

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

16.367.000

0

**16.367.000****0****A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

22.928.437

4.980.781

49.320.550

171.098.807

263.070.872

490.602.728

**335.319.859****666.682.316****A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán**

- Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

0

4.789.750

**0****4.789.750****A.7.32. Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay

- Chi phí phải trả Sở GDCK

- Chi phí phải trả khác

- Chi phí phải trả Frewill

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

2.532.529.203

112.641.389

91.213.085

191.341.107

390.175.346

691.541.553

1.359.539.180

1.430.743.860

**4.373.456.814****2.426.267.909****A.7.34. Phải trả người bán ngắn hạn**

- Tổng Công ty xây dựng số 1 (CC1) (1)

- Phải trả khác

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

16.418.319.982

16.418.319.982

4.802.800

247.302.800

**16.423.122.782****16.665.622.782****A.7.35. Phải trả ngắn hạn khác**

- Phải trả OCB về hợp đồng ứng trước tiền bán

- Phải trả

- Phải trả khác

**Cộng***Cuối năm**Đầu năm*

17.659.000.000

26.183.000.000

6.713.788.323

4.878.098.028

1.083.745.190

515.293.465

**25.456.533.513****31.576.391.493**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 3, số 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**A.7.37. Vay ngắn hạn**

| Loại vay ngắn hạn                              | Lãi suất vay | Số dư Đầu năm         | Số vay trong kỳ        | Số trả trong kỳ        | Số dư Cuối kỳ         |
|------------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>- Vay ngân hàng:</b>                        |              | <b>50.000.000.000</b> | <b>106.892.079.003</b> | <b>134.392.079.003</b> | <b>22.500.000.000</b> |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 6%           | -                     | 84.392.079.003         | 84.392.079.003         | -                     |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông                   | 8,7%-8,9%    | 50.000.000.000        | 22.500.000.000         | 50.000.000.000         | 22.500.000.000        |
| <b>- Vay tổ chức, cá nhân</b>                  |              | <b>27.750.000.000</b> | <b>88.624.311.282</b>  | <b>82.319.366.667</b>  | <b>34.054.944.615</b> |
| + Công ty CP PT Hạ Tầng KCN Tây Ninh           | 8,5%         | 24.000.000.000        |                        | 24.000.000.000         | -                     |
| + Công ty CP Thực Phẩm Xanh                    | 8,5%         |                       | 42.000.000.000         | 23.200.000.000         | 18.800.000.000        |
| + Vay cá nhân khác                             | 8%-8,5%      | 3.750.000.000         | 46.624.311.282         | 35.119.366.667         | 15.254.944.615        |
| <b>Cộng</b>                                    |              | <b>77.750.000.000</b> | <b>195.516.390.285</b> | <b>216.711.445.670</b> | <b>56.554.944.615</b> |



## A.7.39. Phải trả nhà đầu tư

| <i>Loại phải trả</i>                                                                                                                  | <i>Cuối năm</i>       | <i>Đầu năm</i>        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch thanh toán chứng khoán theo phương thức công ty quản lý</b> | <b>37.020.495.719</b> | <b>37.830.504.060</b> |
| 1.1. Của nhà đầu tư trong nước                                                                                                        | 35.847.591.120        | 36.266.945.688        |
| 1.2. Của nhà đầu tư nước ngoài                                                                                                        | 1.172.904.599         | 1.563.558.372         |
| <b>2. Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</b>                                 | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>3. Phải trả khác của nhà đầu tư</b>                                                                                                | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                           | <b>37.020.495.719</b> | <b>37.830.504.060</b> |

## A.7.40. Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho công ty chứng khoán

| <i>Loại phải trả</i>                 | <i>Cuối năm</i>    | <i>Đầu năm</i>     |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán | 96.343.702         | 27.423.128         |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán   | 0                  | 207.355            |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư        | 100.760.400        | 124.217.730        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>197.104.102</b> | <b>151.848.213</b> |

## A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

| <i>Loại phải trả</i>                                       | <i>Cuối năm</i>       | <i>Đầu năm</i>     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                               |                       |                    |
| 2. Phải trả gốc margin                                     | 39.000.610.275        | 0                  |
| 3. Phải trả lãi margin                                     | 83.177.641            | 0                  |
| 4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán       |                       |                    |
| 4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 4.562.324.581         | 263.958.675        |
| 4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 0                     | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>43.646.112.497</b> | <b>263.958.675</b> |

## A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

| <i>Loại phải trả</i>                     | <i>Cuối năm</i>      | <i>Đầu năm</i>       |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 1.813.504.809        | 2.216.510.364        |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện              | 2.150.242.396        | 851.415.796          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.963.747.205</b> | <b>3.067.926.160</b> |



## B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

## B 7.45. Thu nhập

## 7.45.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư             | Số lượng bán   | Giá bán | Tổng giá trị bán     | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này |
|-----|---------------------------------------|----------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|
| A   | B                                     | 1              | 2       | 3=1*2                | 4                                                        | 5=3-4                          | 6                                         |
| I   | Cổ phiếu niêm yết                     |                |         |                      |                                                          |                                |                                           |
|     | - Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa | 165.450        |         | 3.055.825.500        | 27.456                                                   | 1.486.841.671                  | 1.486.841.671                             |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết                |                |         |                      |                                                          |                                |                                           |
| 3   | Trái phiếu niêm yết                   |                |         |                      |                                                          |                                |                                           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>165.450</b> |         | <b>3.055.825.500</b> | <b>27.456</b>                                            | <b>1.486.841.671</b>           | <b>1.486.841.671</b>                      |

## 7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| I   | Loại FVTPL                          | 22.047.749.962              | 17.828.505.241                     | 6.332.401.602                  | 2.241.656.230                    | 4.090.745.372                           |
| I   | Cổ phiếu niêm yết                   | 22.047.749.962              | 17.828.505.241                     | 6.332.401.602                  | 2.241.656.230                    | 4.090.745.372                           |
| II  | Loại HTM                            | 0                           | 0                                  | 0                              | 0                                | 0                                       |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu  | 0                           | 0                                  | 0                              | 0                                | 0                                       |
| IV  | Loại AFS                            | 0                           | 0                                  | 0                              | 0                                | 0                                       |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>22.047.749.962</b>       | <b>17.828.505.241</b>              | <b>6.332.401.602</b>           | <b>2.241.656.230</b>             | <b>4.090.745.372</b>                    |



**7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

| STT | Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm nay              | Năm trước            |
|-----|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Từ tài sản tài chính FVTPL        | 2.334.356.260        | 1.546.536.950        |
| 2   | Từ tài sản tài chính HTM          |                      |                      |
| 3   | Từ các khoản cho vay              | 1.557.878.852        | 2.607.241.230        |
| 4   | Từ AFS                            |                      |                      |
|     | <b>Cộng</b>                       | <b>3.892.235.112</b> | <b>4.153.778.180</b> |

**7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính       | Năm nay               | Năm trước             |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Doanh thu môi giới chứng khoán           | 17.493.043.620        | 14.709.376.225        |
| 2   | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 19.869.662.780        | 16.515.463.941        |
| 3   | Doanh thu lưu ký chứng khoán             | 886.202.149           | 672.147.476           |
| 4   | Thu nhập hoạt động khác                  | 544.979.826           | 1.309.729.725         |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>38.793.888.375</b> | <b>33.206.717.367</b> |

**B 7.46 Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính                             | Năm nay              | Năm trước          |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1   | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            | 897.276.600          | 642.051.256        |
| 2   | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 421.085.648          | 0                  |
|     | <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.318.362.248</b> | <b>642.051.256</b> |

**B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí                                             | Năm nay               | Năm trước             |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Chi phí hoạt động tự doanh                               | 0                     | 235.800               |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                   | 10.783.845.877        | 7.630.067.199         |
| 3   | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 0                     | 0                     |
| 4   | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán              | 1.093.896.520         | 0                     |
| 5   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 912.816.343           | 404.645.495           |
| 6   | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                       | 0                     | 0                     |
| 7   | Chi phí dịch vụ khác                                     | 3.847.970.162         | 3.115.115.400         |
|     | <b>Cộng</b>                                              | <b>16.638.528.902</b> | <b>11.150.063.894</b> |

**B 7.48. Chi phí tài chính**

| STT | Loại chi phí    | Năm nay              | Năm trước            |
|-----|-----------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Chi phí lãi vay | 6.457.617.762        | 8.175.925.438        |
|     | <b>Cộng</b>     | <b>6.457.617.762</b> | <b>8.175.925.438</b> |



**B 7.50. Chi phí quản lý**

| STT | Loại chi phí                             | Năm nay               | Năm trước             |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Chi phí lương và các khoản theo lương    | 3.951.802.944         | 4.787.705.369         |
| 2   | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                   | 514.534.408           |                       |
| 3   | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | 0                     | 0                     |
| 4   | Chi phí vật tư văn phòng                 | 31.639.543            | 101.520.683           |
| 5   | Chi phí công cụ, dụng cụ                 | 126.768.143           | 53.958.760            |
| 6   | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT             | 1.387.889.667         | 3.838.423.030         |
| 7   | Chi phí thuế, phí và lệ phí              | 433.953.344           | 53.516.677            |
| 8   | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng   | 0                     | 2.605.627.744         |
| 9   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 4.045.819.391         | 1.813.283.095         |
| 10  | Chi phí khác                             | 929.053.868           | 3.129.148.594         |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>11.421.461.308</b> | <b>16.383.183.952</b> |

**B 7.51. Thu nhập khác**

| STT | Loại chi phí  | Năm nay          | Năm trước          |
|-----|---------------|------------------|--------------------|
| 1   | Thu nhập khác | 7.062.490        | 152.101.239        |
|     | <b>Cộng</b>   | <b>7.062.490</b> | <b>152.101.239</b> |

**B 7.52. Chi phí khác**

| STT | Loại chi phí      | Năm nay            | Năm trước         |
|-----|-------------------|--------------------|-------------------|
| 1   | Chi phí khác khác | 174.822.227        | 45.522.495        |
|     | <b>Cộng</b>       | <b>174.822.227</b> | <b>45.522.495</b> |

**B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

| STT | Chi tiết chi phí thuế TNDN       | Năm nay            | Năm trước          |
|-----|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1   | Chi phí thuế TNDN CTCK hiện hành | 101.979.625        | 171.246.433        |
|     | <b>Cộng</b>                      | <b>101.979.625</b> | <b>171.246.433</b> |

**Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm 2016 được tính như sau:**

|                                                                           |               |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                       | 3.741.530.983 |
| - Thu nhập bị loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (Cổ tức được chia) | 3.231.632.860 |
| Trong đó:                                                                 | 0             |
| Cổ tức được chia                                                          | 2.334.356.260 |
| Chênh lệch tỷ giá công nợ phải thu                                        | 897.276.600   |
| - Thu nhập chịu thuế                                                      | 509.898.123   |
| - Thuế TNDN tính trên thuế suất 20%                                       | 101.979.625   |
| - Thuế TNDN được miễn giảm                                                | 0             |
| - Thuế TNDN phải nộp                                                      | 101.979.625   |

Figure 1. The effect of the concentration of the *Agaricus bisporus* spores on the growth of *Agaricus bisporus* on the substrate. The concentration of the spores was 10<sup>4</sup> spores/g substrate (a), 10<sup>5</sup> spores/g substrate (b), 10<sup>6</sup> spores/g substrate (c), 10<sup>7</sup> spores/g substrate (d), 10<sup>8</sup> spores/g substrate (e), 10<sup>9</sup> spores/g substrate (f). The substrate was 100 g of substrate (100 g of substrate + 100 g of substrate).

**E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****E.7.57.2 Thông tin về các bên liên quan****E.7.57.2.1 Thông tin về các bên liên quan**

| STT | Các bên liên quan | Mối quan hệ                  |
|-----|-------------------|------------------------------|
| 1   | Ninh Quang Hải    | Thành viên Hội đồng quản trị |
| 2   | Cao Quế Lâm       | Thành viên Hội đồng quản trị |

**E.5.57.2.2. Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan      | Nội dung giao dịch | Số tiền (VND)  |            |
|--------------------|--------------------|----------------|------------|
|                    |                    | 31/12/2016     | 31/12/2015 |
| Ninh Quang Hải (*) | Tạm ứng            | 44.900.000.000 | 0          |
| Cao Quế Lâm (*)    | Tạm ứng            | 30.613.618.065 | 0          |

**E.5.57.2.3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên các báo cáo: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính.

**E.5.57.2.4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN BÍCH DIỆP

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THU TRANG

